

CHUYỂN NGỮ LINH HOẠT: MỘT LÝ THUYẾT HẬU ĐA NGỮ XÃ HỘI TRONG THẾ KỶ 21

TRANSLANGUAGING: A MULTILINGUALISM THEORY IN THE 21st CENTURY

Trần Thị Hồng Hạnh^{1,*}

DOI: <https://doi.org/10.57001/huiv5804.2026.089>

TÓM TẮT

Bài báo này giới thiệu chuyển ngữ linh hoạt, một khái niệm được thảo luận khá rộng rãi trong khoảng hơn hai thập kỷ gần đây trong các nghiên cứu về giáo dục song ngữ và hậu đa ngữ xã hội. Được coi là một trong những khái niệm cốt lõi trong lý thuyết hậu đa ngữ, chuyển ngữ linh hoạt không thay thế cho chuyển mã, mà trái lại, nhằm mở rộng phạm vi phân tích, nắm bắt và hiểu được các hành vi ngôn ngữ mang tính động, linh hoạt của người dùng. Bài báo cũng đã chọn một vài ví dụ về chuyển ngữ linh hoạt để phân tích và chỉ ra cách thức nguồn lực ngôn ngữ, ký hiệu và văn hóa được vận dụng để kiến tạo ý nghĩa và bản sắc. Không chỉ khẳng định vai trò của chuyển ngữ linh hoạt trong việc cung cấp hiểu biết sâu sắc hơn về bức tranh hậu đa ngữ xã hội dưới tác động của bối cảnh siêu đa dạng, bài viết còn hướng tới việc gợi mở hướng nghiên cứu mới cho ngôn ngữ học ứng dụng và ngôn ngữ học xã hội tại Việt Nam.

Từ khóa: Chuyển ngữ linh hoạt, hậu đa ngữ xã hội, siêu đa dạng, lý thuyết, ngôn ngữ học xã hội.

ABSTRACT

This paper introduces *Translanguaging*, a concept that has been widely discussed over the last two decades in bilingual education and post-multilingualism. As one of the core concepts in post-multilingual theory, Translanguaging does not replace Codeswitching; rather, it aims to expand the scope of analysis to capture and understand the dynamic and flexible language practices of multilinguals. The paper analyzed some cases of translanguaging to demonstrate how linguistic, semiotic, and cultural resources are mobilized to construct meaning and identity. Beyond reinforcing the role of Translanguaging in providing a deeper understanding of the post-multilingualism under the impact of superdiversity, this paper also aims to propose new research directions for applied linguistics and sociolinguistics in Vietnam.

Keywords: *Translanguaging, post-multilingualism, superdiversity, theory, sociolinguistics.*

¹Khoa Ngôn ngữ học và Việt Nam học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

*Email: tthanh@ussh.edu.vn

Ngày nhận bài: 08/01/2026

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 10/3/2026

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2026

CHỮ VIẾT TẮT

CNLH	Chuyển ngữ linh hoạt
NNXH	Ngôn ngữ học xã hội
NN	Ngôn ngữ

1. DẪN NHẬP

Thế giới đã bước vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đánh dấu sự chuyển mình mạnh mẽ trong nền sản xuất toàn cầu và sự bùng nổ của các công nghệ hiện đại

như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và nhiều công nghệ tiên tiến khác. Trong bối cảnh đó, sự di cư, dịch chuyển và di động dân cư càng diễn ra mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Cần phải nhấn mạnh rằng “sự di động” (*mobility*) hay sự dịch chuyển, cả theo chiều cạnh không gian lẫn chiều cạnh xã hội, không phải là điều gì mới mẻ và xưa nay đều là một vấn đề quan trọng đối với tất cả các cộng đồng, và do đó cũng không phải đến kỷ nguyên đương đại mới được nhắc đến. Nhưng sự di động hay dịch chuyển ở thế kỷ 21 thực sự đang diễn ra “theo những cách khác biệt, năng

động và phức tạp hơn bao giờ hết" [1]. Bối cảnh đó đã tác động tới tất cả các phương diện của đời sống con người, bao gồm cả cảnh huống NN. Nếu như những thập niên cuối thế kỷ 20, đa ngữ xã hội thường được nhắc đến như một cảnh huống NN điển hình ở hầu hết các quốc gia thì hậu đa ngữ xã hội (*post-multilingualism*) lại là thuật ngữ thường dùng để nhấn mạnh đến mức độ tăng cường của cảnh huống đa ngữ xã hội ấy trong những thập niên đầu của thế kỷ 21. Hậu đa ngữ xã hội vừa được coi là nhân tố góp phần tạo nên, vừa là hệ quả của một bối cảnh "siêu đa dạng" (*superdiversity*) [1, tr.6].

"Siêu đa dạng" có thể coi là một trạng thái điển hình của thế kỷ 21. Thuật ngữ này mô tả một trạng thái đa dạng (*diversity*) có tổ chức phức tạp hơn, nhiều tầng lớp hơn và mang tính động cao hơn so với các mô hình đa dạng được thảo luận vào những thập niên 60 của thế kỷ trước. Trong bối cảnh "siêu đa dạng", hậu đa ngữ xã hội khác với đa ngữ xã hội ở chỗ, cảnh huống này không chỉ nhấn mạnh vào việc sở hữu hay sử dụng được hai hoặc nhiều hơn hai NN với tư cách là những hệ thống NN riêng biệt tồn tại song song mà tập trung vào sự phức tạp của lời nói (cách thức pha trộn, chuyển đổi, sử dụng nhiều biến thể cùng một lúc). Trong hậu đa ngữ xã hội, sự đan xen giữa các NN và các biến thể NN trở nên phức tạp hơn, ranh giới giữa các NN, ranh giới giữa NN và các phương tiện giao tiếp khác đang hoặc là trở nên mờ nhạt hoặc là được phá vỡ hoặc điều chỉnh, cùng với đó thì một NN lại có thể được sử dụng, biến đổi và điều chỉnh bởi nhiều nhóm xã hội khác nhau. Thách thức mới mà hậu đa ngữ xã hội đặt ra cho cả xã hội và cá nhân những người sử dụng NN là làm thế nào chúng ta có thể bảo vệ bản sắc và tính toàn vẹn của từng NN riêng lẻ, đồng thời công nhận và thúc đẩy tính linh hoạt của NN và sự tiếp xúc giữa các NN? [1]. Đó chính là lý do mà lý thuyết "siêu đa dạng" - khởi nguồn từ nghiên cứu của Vertovec [2] - đã thu hút sự quan tâm và được thảo luận rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khoa học xã hội, nhất là trong lĩnh vực NNHXH, để có câu trả lời được cho những câu hỏi đó.

Khi bàn luận về "siêu đa dạng" và các vấn đề có liên quan, CNLH (*translanguaging*) là một trong những vấn đề được thảo luận rất sôi nổi. Ở Việt Nam, chủ đề này đã được một vài nghiên cứu đề cập đến, nhưng so với nhiều chủ đề khác trong NNHXH thì vẫn còn chưa đáng kể. Bởi vậy, tiếp nối với nghiên cứu trước của chúng tôi xung quanh lý thuyết "siêu đa dạng" [3], bài báo này giới thiệu về CNLH - một lý thuyết còn chưa được thảo luận rộng rãi trong bối cảnh NNHXH ở Việt Nam hiện nay như một sự nhập cuộc vào cuộc thảo luận chung về các vấn đề hậu đa ngữ xã hội trên thế giới.

2. VỀ THUẬT NGỮ CHUYỂN NGỮ LINH HOẠT

Các nghiên cứu trên thế giới đều ghi nhận rằng thuật ngữ *translanguaging* được Colin Baker [4] nêu ra lần đầu tiên dựa trên khái niệm *trawsieithu* trong tiếng Wales của Cen Williams [5]. Trong luận án tiến sĩ của mình, Williams dùng thuật ngữ này để miêu tả một hiện tượng mà ông đã quan sát thấy trong các trường học mà có việc sử dụng luân phiên cả hai NN tiếng Anh và tiếng Wales ở Wales. Tại các trường này, học sinh có NN thứ nhất (L1) là tiếng Anh và học sinh có L1 là tiếng Wales học cùng một lớp, do vậy vấn đề đặt ra là làm sao để học sinh thành thạo cả tiếng Anh (NN chiếm ưu thế) và tiếng Wales (NN không chiếm ưu thế) và giúp hồi sinh tiếng Wales. Trong một nghiên cứu sau này, Williams [5] đã giải thích rằng một trong những thách thức lớn tại các trường này trong thời gian đầu là sự thiếu hụt sách giáo khoa tiếng Wales. Để giải quyết vấn đề này, một số giáo viên đã sử dụng tài liệu bằng tiếng Anh và sau đó giảng giải chủ đề đó bằng tiếng Wales [6]. Về bản chất, đây là một phương pháp sư phạm có chủ đích trong môi trường song ngữ mà giáo viên hoặc học sinh đưa ra thông tin (*input*) bằng một NN và người nhận thông tin hoặc phản hồi (*output*) bằng một NN khác. Phương pháp này hướng tới mục tiêu giúp người học song ngữ tận dụng tối đa khả năng song ngữ trong quá trình học tập của mình. Chính vì vậy, ban đầu, khái niệm *translanguaging* thường được nhắc đến trong các nghiên cứu về giáo dục song ngữ với tư cách là một phương pháp hiệu quả. Tuy nhiên, dần dần, các nhà nghiên cứu NN nhận thấy rằng *translanguaging* không chỉ là một phương pháp dạy học mà còn là một thói quen sử dụng NN, là cách thức mà những người đa ngữ vận dụng tối đa và linh hoạt nhất khả năng đa ngữ của họ. Chính vì vậy, *translanguaging* đã dần được phát triển thành một lý thuyết NNHXH giúp các nhà nghiên cứu có thể hiểu sâu sắc hơn về hậu đa ngữ xã hội.

Trước khi trình bày tiếp, chúng tôi muốn thống nhất cách chuyển dịch thuật ngữ *translanguaging* sang tiếng Việt để tạo sự thống nhất cho bài viết cũng như thuận lợi cho việc bàn luận về hiện tượng này trong các nghiên cứu tiếp theo. Thuật ngữ này trong tiếng Anh được cấu tạo bằng cách ghép tiền tố *trans-* với *languaging*. *Languaging* thường được hiểu là quá trình hay hành động sử dụng NN, nhấn mạnh tính động, tính tương tác của NN trong sử dụng. Tiền tố *trans-* trong tiếng Anh mang nghĩa gắn với sự di chuyển, kết nối, vượt ra ngoài một ranh giới, phạm vi, giới hạn nào đó; hoặc sự thay đổi từ một trạng thái, hình thức, vị trí này sang trạng thái, hình thức, vị trí khác. Để biểu đạt các nội hàm đó, chúng tôi tạm đề xuất

một cách dịch sang tiếng Việt là “chuyển ngữ linh hoạt”. Cách dịch này có thể chưa phải là cách dịch hoàn hảo nhất, song ít nhiều đã có thể chuyển tải nội hàm của thuật ngữ. *Chuyển ngữ linh hoạt* có thể được hiểu là việc người đa ngữ trong lựa chọn và chuyển đổi NN một cách linh hoạt, kết nối và vận dụng đan xen các NN và biến thể NN, tức là tối ưu hóa nguồn lực đa ngữ (*multilingual repertoire*) họ sở hữu sao cho đạt được hiệu quả tối đa trong hoạt động giao tiếp.

Cách hiểu về thuật ngữ *chuyển ngữ linh hoạt* có thể khiến ta liên tưởng đến những vấn đề đã được biết đến và thảo luận sớm hơn, là “chuyển mã” (*code switching*) và “trộn mã” (*code mixing*). *Chuyển mã* và *trộn mã* đã được thảo luận từ những thập niên 70 của thế kỷ trước, thường được coi là hệ quả của tiếp xúc NN trong môi trường đa ngữ, xảy ra khi các NN tiếp xúc với nhau, làm xuất hiện xu hướng đan xen các yếu tố (cấu trúc, vốn từ...) của cả hai NN trong giao tiếp. NN mang bản chất tín hiệu và mã chính là một tập hợp các quy ước để chuyển đổi một hệ thống tín hiệu này sang hệ thống tín hiệu khác. Trong môi trường đa ngữ, tùy vào hoàn cảnh giao tiếp cũng như nhu cầu giao tiếp, người giao tiếp có thể có sự lựa chọn mã NN với nhiều lý do xã hội và thực tiễn khác nhau. Mặc dù có nhiều quan điểm khác nhau trong việc nhận diện và phân biệt hai hiện tượng này, nhưng trong nghiên cứu này, hai khái niệm này không phải là đối tượng nghiên cứu chính của chúng tôi, vì vậy chúng tôi không bàn luận sâu về vấn đề này mà thống nhất với quan điểm của Nguyễn Văn Khang [7] khi cho rằng *trộn mã* là khái niệm bao trùm hơn, mang trong mình cả *chuyển mã* và *vay mượn*, tức là đều là sự pha trộn yếu tố (từ, cụm từ, mệnh đề và thậm chí một câu) của một NN này vào cấu trúc của NN khác. “Có thể nhận thấy, nếu như trong chuyển mã có thể cảm nhận được hai mã NN dùng đan xen nhau thì ở trộn mã cảm giác chỉ là một mã và các thành phần của mã kia được dùng “lệch chuẩn” theo mã NN này. Vì thế, trộn mã dường như mang trong mình nó cả chuyển mã cùng vay mượn và được xem là sản phẩm của sự xúc hợp văn hóa” [7, tr.388]. Nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới, chẳng hạn như Muysken [8], cũng không phân biệt rõ *chuyển mã* và *trộn mã* mà chỉ sử dụng thuật ngữ *trộn mã* để đề cập đến tất cả những trường hợp mà “các đơn vị từ vựng và đặc điểm ngữ pháp từ hai NN cùng xuất hiện trong một câu” [8, tr. 1]. Tựu trung, *chuyển mã* và *trộn mã* đều là sự pha trộn NN, bản chất đều là việc lựa chọn mã: người nói lựa chọn một mã NN nào đó cho một cảnh huống giao tiếp cụ thể theo một trong các cách chuyển đổi (*switching*) hay hòa trộn (*mixing*) các mã để cùng hướng đến một mục tiêu giao tiếp nhất định. Trong khi đó, ngay từ đầu,

khi coi *chuyển ngữ linh hoạt* là một phương pháp để phát huy tối đa năng lực song ngữ của người học, Williams [5] đã phân biệt rất rõ, *chuyển ngữ linh hoạt* là một cách thức sử dụng NN, trong đó các NN và biến thể NN khác nhau không chỉ được lựa chọn để pha trộn và chuyển đổi như một cách hoán đổi vị trí hay hình thức một cách thuần túy mà là một quá trình thiết lập các tri thức và hiểu biết NN để tận dụng và vượt ra khỏi ranh giới của các NN riêng lẻ. *Chuyển ngữ linh hoạt* không nhấn mạnh vào hình thức của việc pha trộn NN hay kết quả của việc lựa chọn NN mà thay vào đó tập trung vào hiệu quả của hoạt động giao tiếp, chức năng và cách thức người nói xử lý thông tin (hoạt động nhận thức) và quá trình sản sinh NN [1].

Để có thể làm rõ hơn khái niệm này, trong phần tiếp theo, chúng tôi sẽ tóm lược tình hình nghiên cứu về vấn đề này trên thế giới cũng như ở Việt Nam để có thể làm rõ quá trình phát triển nhận thức cũng như nhận diện *chuyển ngữ linh hoạt* một cách chi tiết hơn.

3. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ CHUYỂN NGỮ LINH HOẠT

Như đã nói ở trên, xuất hiện lần đầu trong nghiên cứu của Cen William [5], *translanguaging* - CNLH được xem như một chiến lược dạy học có chủ đích trong các trường học song ngữ tiếng Anh - tiếng Wales. Theo lập luận của ông, việc nghe hoặc đọc một bài học, một đoạn văn trong sách hoặc một phần nội dung bài học bằng NN này, và việc phát triển nội dung bài học đó (thông qua thảo luận, viết một đoạn văn, hoàn thành một phiếu bài tập, tiến hành một thí nghiệm...) bằng NN khác không phải chỉ là việc sử dụng đồng thời hai NN đơn thuần mà là một chiến lược được cố ý thực hiện bằng hai NN khác nhau, là việc chuyển đổi NN có hệ thống, có chủ đích giúp phát triển kỹ năng ở cả hai NN, đồng thời cũng góp phần giúp người học hiểu sâu hơn về nội dung môn học.

Ban đầu, thuật ngữ này được dịch sang tiếng Anh là “*translinguifying*”, nhưng sau cuộc trao đổi giữa Cen Williams và Colin Baker, Baker đã dịch thuật ngữ này là *translanguaging*. Baker [4] cũng đã chỉ ra bốn lợi ích của CNLH. Thứ nhất, việc chuyển ngữ có thể giúp các em học sinh hiểu biết sâu sắc và đầy đủ hơn về nội dung môn học. Tác giả lập luận rằng, nếu học sinh hiểu bài bằng hai NN, tức là các em đã thực sự hiểu nó vì nếu chỉ dùng một NN, học sinh có thể trả lời các câu hỏi hoặc viết một bài luận về một chủ đề mà không cần hiểu vì học sinh có thể sao chép hoặc nhắc lại các nội dung trong sách hoặc từ bài giảng của giáo viên mà không cần hiểu thực sự về nội dung đó. Trong khi đó, việc đọc và thảo luận về một chủ đề bằng một NN, sau đó viết về chủ đề đó bằng NN khác,

đòi hỏi nội dung đó phải được xử lý và “tiêu hóa”. Thứ hai, chuyển ngữ còn có thể giúp học sinh phát triển các kỹ năng thông qua NN mà mình không thông thạo bằng, và như vậy, chuyển ngữ sẽ giúp người học phát triển các kỹ năng NN học thuật bằng cả hai NN và hướng đến song ngữ hoàn toàn. Thứ ba, chuyển ngữ có thể tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác giữa gia đình và nhà trường. NN không chiếm ưu thế thường được nói trong phạm vi hẹp như phạm vi gia đình và vì vậy, ở nhà, bằng ngôn ngữ không chiếm ưu thế, phụ huynh có thể hỗ trợ con mình học tốt hơn các kiến thức được dạy ở trường bằng NN chiếm ưu thế. Thứ tư, việc chuyển ngữ cũng giúp cho người học tiếng Anh (*English learners*) hòa nhập dễ dàng hơn với người nói tiếng Anh với tư cách là NN thứ nhất (*English speakers*), giúp cho việc phát triển năng lực NN thứ hai và hiểu được nội dung bài học hiệu quả hơn [4].

Tiếp sau nghiên cứu này, chính Baker và cộng sự cũng đã có những cách giải thích kỹ càng hơn về CNLH, phản ánh sự phát triển trong việc nhận thức và cách hiểu về khái niệm. Ban đầu, CNLH đề cập đến việc người song ngữ tiếp nhận thông tin bằng một NN rồi sau đó sử dụng hoặc vận dụng nó vào NN kia. Đến nay, CNLH có thể thừa nhận là một phương pháp thực hành sư phạm, sử dụng năng lực song ngữ như một nguồn lực thay vì bỏ qua hay coi đó là vấn đề cần điều chỉnh [9]. Nhưng CNLH cũng còn có thể được hiểu là những cách thức tự nhiên và bình thường mà người song ngữ pha trộn và sử dụng NN không tuân theo ranh giới của một NN nhất định nào với mục đích là để hiểu rõ thế giới song ngữ của họ

Kể từ sau nghiên cứu của Baker, các nghiên cứu về chủ đề giáo dục song ngữ trong thế kỷ 21 bắt đầu dẫn chú ý đến chủ đề CNLH. Trong số đó, công trình của García [10] là một công trình được trích dẫn khá nhiều và đại đa số đều thống nhất là nhờ công trình này mà khái niệm CNLH được biết đến và thảo luận ngày càng rộng rãi. Nghiên cứu của García tập trung vào các sinh viên Mỹ nhưng có gốc gác từ các nước nói tiếng Tây Ban Nha và do vậy là những người song ngữ tiếng Anh và tiếng Tây Ban Nha. García quan niệm CNLH là quá trình tạo nghĩa, định hình kinh nghiệm, đạt được hiểu biết và tri thức thông qua việc sử dụng nhiều NN và như vậy CNLH được hiểu là cách dùng đa ngữ tự nhiên (*spontaneous multilingual speech*). Theo bà, những người song ngữ không phải chỉ là “chuyển đổi qua lại” (*switch*) giữa các NN vì “không có ranh giới rõ ràng giữa các NN của người song ngữ” [10, tr. 47]. Chuyển ngữ không phải là việc các hệ thống NN riêng lẻ được vận dụng luân phiên hoặc kết hợp một cách có hệ thống, mà chuyển ngữ phải được tiếp cận từ góc nhìn từ bên trong của người sử dụng NN và các NN không

được nhìn nhận thành các NN riêng lẻ mà chỉ là một nguồn lực NN đơn nhất (*one single unitary linguistic repertoire*). Người song ngữ hiểu được thế giới đa ngữ của mình và vận dụng để tối đa hóa năng lực giao tiếp. Tiếp nối nghiên cứu này, García và nhiều đồng nghiệp đã có nhiều nghiên cứu về chủ đề này [11, 12] và coi CNLH là một hoạt động lời nói mang tính tự nhiên cần được khuyến khích trong các lớp học đa ngữ. Chuyển ngữ không chỉ là một hoạt động hỗ trợ cho việc học tiếng Anh mà còn dần được xem như một biểu hiện của năng lực song ngữ chủ động của học sinh khi các em liên tục bổ sung các nguồn lực NN đa dạng vào nguồn lực ký hiệu đang mở rộng của mình nhằm tiếp nhận các nội dung học tập. Phương pháp này còn được nhiều người đánh giá cao vì họ cho rằng đây là phương pháp giảng dạy mang tính công bằng xã hội và định hướng bình đẳng nên cần được tận dụng, CNLH có thể được coi xem xét như một công cụ để tạo ra và thúc đẩy quyền bình đẳng, đặc biệt trong các cộng đồng lớp học đa NN và các không gian xã hội không đồng nhất [13]. Vì thế, nhiều học giả đề xuất không chỉ nên coi đây là một hiện tượng diễn ra một cách “tự nhiên” hay “tự phát” mà còn cần cho học sinh “thực hành chuyển ngữ một cách có chủ ý” (Dẫn theo García, tr.2) [14]. Dĩ nhiên, cũng không phải tất cả các nghiên cứu đều hoàn toàn tán thành và ủng hộ cho quan niệm như vậy. Nhiều tác giả cho rằng, cần phải thận trọng khi khuyến khích CNLH vì cách thực hành NN này có thể có những tác động tiêu cực đến những NN không chiếm ưu thế trong một số bối cảnh nhất [6]. Điều cần nhấn mạnh ở đây là, mặc dù García [10] và nhiều đồng nghiệp chọn nghiên cứu về CNLH từ góc nhìn giáo dục song ngữ nhưng cách quan niệm về CNLH của họ cho thấy cách nhìn nhận về CNLH thay vì chỉ đơn thuần là một phương pháp hay chiến lược dạy học đã dần trở thành một lý thuyết NN học, CNLH được nhìn nhận như một quá trình tạo nghĩa, định hình kinh nghiệm và đạt được hiểu biết và tri thức thông qua việc sử dụng nhiều NN.

Không chỉ trong các nghiên cứu về giáo dục song ngữ, CNLH cũng được các hướng tiếp cận lý thuyết khác quan tâm chú ý đến. Một trong những lý thuyết NN học cũng quan tâm đến sự phát triển của NN trong bối cảnh trường học và coi học tập là một quá trình sáng tạo mà người học đồng thời vừa học NN vừa học qua NN chính là NN học chức năng hệ thống (*Systemic Functional Linguistics SFL*) [15]. Xuất phát từ quan điểm căn bản của SFL coi NN là nguồn lực để tạo nghĩa, nhiều nghiên cứu cũng đã đề cập đến CNLH như một cách thức để hỗ trợ cho người học nội dung của một NN và việc làm chủ các ngữ vực song ngữ (*bilingual register*) là cách thức hiệu quả để hoàn thành việc học tập đó [15].

Ngoài ra, cũng có những nghiên cứu không chọn đối tượng nghiên cứu là CNLH nhưng đối tượng nghiên cứu của họ lại có những điểm tương đồng, đặc điểm tương tự hoặc có liên quan như: *code-meshing* (tạm dịch là kết trộn mã), *transidioma* (tạm dịch là chuyển ngữ), *polylingual languaging* (tạm dịch là đa ngôn dụng), *truncated multilingualism* (tạm dịch là đa ngữ rút gọn), *translingual practice* (tạm dịch là thực hành chuyển ngữ), *metrolingualism* (tạm dịch là ngữ học đô thị), *transglossia* (tạm dịch là chuyển biệt ngữ), và *linguascopes* (tạm dịch là khung cảnh NN), cùng nhiều khái niệm khác (Dẫn theo Lee, tr.2) [16]. Sự phong phú của các công trình nghiên cứu về CNLH cũng như các khái niệm tương tự hoặc liên quan, một mặt chứng tỏ thực tế sử dụng NN một cách "siêu đa dạng" trong thời kỳ hậu đa ngữ xã hội, mặt khác cho thấy nỗ lực của học giới trong việc xây dựng một khung lý thuyết cho thời kỳ hậu đa ngữ xã hội.

Trong số các tác giả có nhiều đóng góp được ghi nhận trong việc xây dựng một khung lý thuyết toàn diện về hậu đa ngữ xã hội trong bối cảnh siêu đa dạng, Li Wei là tác giả được biết đến và trích dẫn nhiều. Theo đối lý thuyết siêu đa dạng, ông cho rằng khái niệm CNLH là khái niệm cần nhấn mạnh vào quá trình sử dụng NN để tiếp thu kiến thức, để hiểu và trình bày suy nghĩ cũng như dùng NN để giao tiếp về chính NN. Do vậy, nghiên cứu về CNLH không phải chỉ là việc xem xét một hiện tượng sử dụng NN mang tính lai tạp hay pha trộn. CNLH là một lý thuyết về NN, trong đó, NN được coi là "một nguồn lực đa ngữ, đa ký hiệu, đa giác quan và đa phương thức mà con người sử dụng để tư duy và truyền đạt suy nghĩ" [17, tr. 26]. Ông lý giải rằng tiền tố "chuyển" (*Trans*) thể hiện ba điểm quan trọng về quá trình sử dụng NN này. Thứ nhất, NN không phải là một mô-đun riêng biệt và rời rạc trong tâm trí con người xét trong mối quan hệ với các hệ thống nhận thức khác như trí nhớ, sự chú ý, cảm xúc,... Theo ông, có đầy đủ bằng chứng giải phẫu thần kinh cho thấy rằng NN không tách biệt khỏi phần còn lại của trí óc, vì không có cái gọi là mạng lưới thần kinh chỉ dành riêng cho NN. Các khu vực não bộ tham gia vào quá trình xử lý thông tin NN cũng tham gia vào các quá trình "phi NN" (*nonverbal*) khác. Hơn nữa, quá trình xử lý NN không thể hoàn toàn độc lập với các quá trình thính giác và thị giác, giống như các quá trình nhận thức về con số hay màu sắc cũng không thể hoàn toàn độc lập với NN. Do đó, NN là một hệ thống ký hiệu đa giác quan (*multisensory*) và đa phương thức (*multimodal*) được kết nối với các hệ thống nhận thức khác. Hai là, tâm trí con người không tách biệt các NN

khác nhau thành các ngăn riêng biệt và cũng không tách biệt giữa NN với các hệ thống nhận thức khác, do vậy nghiên cứu về đa ngữ nên tập trung vào cách người dùng NN sử dụng đồng thời các nguồn lực NN và nhận thức đa dạng có sẵn trong tương tác xã hội, thay vì chỉ tập trung vào việc họ biết và sử dụng những NN nào và bao nhiêu NN. Thứ ba, cần phải xem xét và tính đến vai trò của các giác quan và các phương thức trong các quá trình học và sử dụng NN. Với quan niệm vậy, theo Li Wei, *chuyển ngữ linh hoạt* có nghĩa là *vượt qua những ranh giới truyền thống giữa ngôn ngữ và các hệ thống nhận thức cũng như các ký hiệu phi ngôn ngữ* [1, tr.24]. Vì vậy, *chuyển ngữ linh hoạt* không chỉ đơn thuần là một quá trình diễn ra giữa các NN mà còn là di chuyển vượt ra khỏi các NN. Nhấn mạnh vào vai trò tạo nghĩa và xây dựng kiến thức của NN, lý thuyết này cũng đòi hỏi phải xem xét lại ranh giới giữa các NN, giữa NN và các hệ thống nhận thức khác. Li Wei đã lấy ví dụ rằng trong tương tác hàng ngày của chúng ta, việc sử dụng các nguồn lực đa giác quan và đa phương thức bên cạnh việc sử dụng một nguồn lực NN cụ thể đang ngày càng trở nên phổ biến. Chẳng hạn, một tin nhắn văn bản hay thậm chí một email ngày nay hiếm khi không có thêm một loại biểu tượng cảm xúc nào đi kèm và NN của biểu tượng cảm xúc (*emoji*), theo ông, chính là một dạng thức CNLH.

Không chỉ đưa ra định nghĩa, cách hiểu và cách để nhận diện CNLH mà ông còn dành nhiều nỗ lực để phân tích và chỉ ra cơ chế, phạm vi và các khái niệm cốt lõi có liên quan trong khung lý thuyết về CNLH [1, 18, 19, 20]. Cụ thể là, về cơ chế của CNLH, theo ông, có một thứ được gọi là *bản năng chuyển ngữ linh hoạt*, một năng lực bẩm sinh để con người sử dụng nhiều nguồn lực và ký hiệu khác nhau tùy theo khả năng của mình để diễn giải ý định tạo nghĩa và thiết kế hành động phù hợp. Năng lực bẩm sinh này thúc đẩy con người vượt ra ngoài các tín hiệu NN, vượt qua ranh giới của NN cụ thể gắn với nền văn hóa cụ thể để đạt được hiệu quả trong giao tiếp. CNLH còn được ông quan niệm là mang bản chất cải biến (*transformative*) vì nó có thể làm biến đổi hình thức, chức năng và ý nghĩa của ký hiệu, bao gồm cả ký hiệu NN và phi NN. Bên cạnh đó, CNLH là một tương tác xã hội thực chất không diễn ra trong không gian mang tính vật lý mà đúng hơn là trong một không gian xã hội và nhận thức. Không gian CNLH được định hình bằng nhiều khía cạnh khác nhau của cá nhân đa ngữ: tiểu sử và bối cảnh sống, thái độ, niềm tin và hệ tư tưởng, năng lực nhận thức và thậm chí là cả thể chất của họ. Li Wei liên hệ điều này với ý tưởng biện chứng của H. Lefebvre (nhà triết học, xã hội học nổi tiếng

người Pháp, 1901 - 1991) cho rằng trong xã hội loài người, tất cả mọi không gian đều là không gian xã hội, luôn là một sản phẩm xã hội. Do vậy, Li Wei cũng xác định không gian CNLH có 3 chiều kích: chiều kích nhận thức, chiều kích lịch sử - xã hội và chiều kích văn hóa. Ngoài ra, ông cũng lưu ý rằng ranh giới của không gian CNLH không cố định mà luôn thay đổi, và không gian đó tồn tại trong tâm trí của mỗi người, mỗi cá nhân tự kiến tạo và chiếm giữ không gian đó, và quá trình kiến tạo không gian đó là một quá trình liên tục và kéo dài suốt đời. Cuối cùng, Li Wei cho rằng các nghiên cứu CNLH cần tập trung vào việc phân tích các khoảnh khắc (*moment analysis*), những khoảnh khắc đời thường, hàng ngày, thoáng qua. Những hành động chớp nhoáng mà chúng ta thực hiện trong từng ngữ cảnh rất cụ thể lại có ý nghĩa đặc biệt. Thay vì, cố gắng chỉ ra các mô hình thường xuyên và đều đặn trong hành vi NN, phân tích khoảnh khắc sẽ tập trung vào các hành động sáng tạo chớp nhoáng, từ đó có thể chỉ ra yếu tố nào đã thúc đẩy một hành động cụ thể tại một thời điểm cụ thể và các hệ quả của hành động đó, bao gồm cả hệ quả tức thời và cũng như dài hạn của hành động và những phản ứng của những người khác về hành động đó.

Li Wei cũng phân biệt rõ CNLH với chuyển mã. Theo ông, chuyển mã là một thuật ngữ đã tồn tại trong diễn ngôn học thuật qua nhiều thập kỷ, được công nhận rộng rãi và đã được xem xét từ nhiều quan điểm khác nhau. CNLH không phải là một lý thuyết nhằm thay thế cho chuyển mã, vì hai khái niệm này xuất phát từ những quan điểm tiếp cận rất khác nhau. Chuyển mã thường đề cập đến sự xuất hiện luân phiên giữa các mã NN trong một tình huống giao tiếp cụ thể. Chuyển mã chịu sự chi phối của các quy tắc ngữ pháp, cũng như các quy tắc tương tác trong hội thoại. Các phân tích về chuyển mã thường bắt đầu bằng việc xác định có những mã NN trong đó, cấu trúc và mục đích của việc tích hợp các hệ thống ngữ pháp khác nhau thành một đơn vị giao tiếp, và ngoài ra cũng có thể quan tâm đến những mục đích phi NN của việc chuyển mã, nhưng thường ít quan tâm đến các yếu tố phi NN. Trái lại, CNLH là một quá trình kiến tạo ý nghĩa và tạo ra sự hiểu biết, và do vậy, phân tích về CNLH là việc đặt trọng tâm vào việc phân tích cách người dùng NN tận dụng các nguồn lực khác nhau để kiến tạo ý nghĩa và tạo ra sự hiểu biết. Nhìn chung, các khái niệm lý thuyết và khung phương pháp luận về CNLH của Li Wei đã cung cấp một cách tiếp cận phù hợp với các vấn đề hậu đa ngữ xã hội trong bối cảnh siêu đa dạng hiện nay.

Ở Việt Nam, như đã nói ở trên, CNLH cũng đã được một số nghiên cứu đề cập đến trong các nghiên cứu về

phương pháp giảng dạy ngoại ngữ (chủ yếu là giảng dạy tiếng Anh) với tư cách là một phương pháp dạy học [21-30]. Trong các nghiên cứu này, chuyển ngữ cũng được nhắc đến như một phương pháp tiếp cận dạy và học ngoại ngữ mới và hữu ích. Các nghiên cứu này đều có điểm chung là thừa nhận việc vận dụng cả NN mẹ đẻ và các NN khác để hỗ trợ cho việc hiểu và giao tiếp bằng tiếng Anh, giúp học sinh dễ dàng nắm bắt các khái niệm phức tạp, nâng cao khả năng tiếp nhận các khái niệm phức tạp nhờ vào các khuôn khổ NN quen thuộc, tạo tâm lý thoải mái và tự tin khi được chuyển đổi thoải mái giữa các NN. Trong các nghiên cứu có liên quan đến chủ đề CNLH trong bối cảnh đa ngữ ở Việt Nam, bài viết của Trang Thi Thuy Nguyen [31] là một nghiên cứu có điểm khác biệt khi chọn bối cảnh nghiên cứu là các lớp học song ngữ giữa tiếng Việt và NN dân tộc thiểu số và tập trung vào việc xem xét mối quan hệ giữa niềm tin và việc CNLH của học sinh dân tộc thiểu số Việt Nam khi các em tham gia vào dòng chảy xã hội với NN chiếm ưu thế là tiếng Việt. Nhìn chung, các nghiên cứu về chủ đề CNLH ở Việt Nam còn khiêm tốn về số lượng và chủ yếu được tiếp cận từ góc độ một phương pháp dạy học.

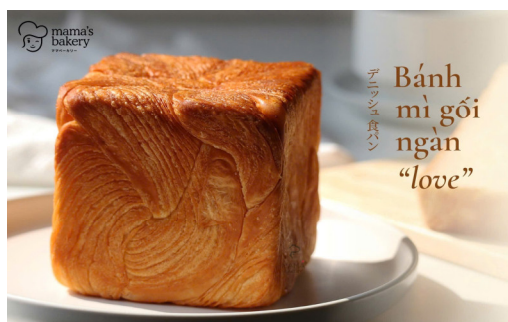
Phần tiếp theo của bài báo, chúng tôi sẽ vận dụng một số khái niệm căn bản trong khung lý thuyết về CNLH của Li Wei để xem xét một số trường hợp trong bối cảnh hậu đa ngữ xã hội ở Việt Nam. Chúng tôi hy vọng rằng, thông qua những phân tích cụ thể, khung lý thuyết về CNLH sẽ được làm rõ hơn và có thể giúp gợi mở những hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.

4. NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP

Bài báo này sẽ dựa trên khung lý thuyết mà Li Wei đã nêu ra để tiến hành nhận diện và phân tích một vài trường hợp CNLH. Tuy nhiên, trước khi đi sâu vào phân tích những biểu hiện của CNLH trong bối cảnh hậu đa ngữ xã hội ở Việt Nam, chúng tôi muốn bổ sung một ví dụ để nhấn mạnh rằng CNLH là đặc trưng của thời kỳ hậu đa ngữ xã hội nhưng có thể cũng có ngoại lệ. Bởi vì chỉ cần sở hữu nguồn lực đa ngữ hay chỉ cần có giao tiếp đa ngữ hoặc có sự tiếp xúc giữa từ hai NN trở lên thì dưới sự tác động của các chiều kích nhận thức, chiều kích lịch sử - xã hội và chiều kích văn hóa, người nói có thể vận dụng nguồn lực đa ngữ của mình bằng bản năng để CNLH. Chẳng hạn, trong giai thoại dân gian Việt Nam vẫn tồn tại câu chuyện về về đối hóc búa nhất lịch sử mà Đoàn Thị Điểm dùng để thử tài Trạng Quỳnh: “Da trắng vỗ bì bạch”. Về đối này thể hiện sự sáng tạo trong một khoảnh khắc và là kết quả của việc vận dụng nguồn lực có thể coi là đa ngữ bao gồm tri thức về tiếng Việt, chữ

Hán và tiếng Hán, cách đọc Hán Việt, cộng với cả những kinh nghiệm cá nhân và trải nghiệm sống để tạo ra một vẻ đối mà cho đến nay vẫn là một nan đề hóc búa. Vẻ đối này cũng có thể được xem là một biểu hiện của CNLH trong bối cảnh không điển hình, nó là kết quả của sự tổng hòa các nguồn lực NN và tri thức đa văn hóa, thể hiện tính sáng tạo cao trong một hành động giao tiếp tức thời, là một cách dùng NN vượt ra khỏi ranh giới giữa các NN cụ thể, phản ánh năng lực toàn diện của người dùng đa ngữ để kiến tạo ý nghĩa và thể hiện bản sắc. Tác giả vẻ đối này là một cá nhân đa ngữ khá hiếm hoi và cảnh huống lúc bấy giờ không phải là cảnh huống đa ngữ xã hội điển hình, vì vậy, CNLH theo cách này cũng chỉ là một ngoại lệ hiếm hoi mà thôi.

Quay trở lại vấn đề CNLH trong tiếng Việt trong bối cảnh hậu đa ngữ xã hội, chúng tôi nhận thấy CNLH đang diễn ra ngày càng phổ biến, nhất là trên các phương tiện truyền thông đại chúng và mạng xã hội. Xét một hình ảnh quảng cáo của một tiệm bánh dưới đây làm ví dụ:



(Nguồn ảnh: Page Facebook của Tiệm bánh Mama's Bakery)

Cửa hàng này đã vận dụng CNLH để giới thiệu sản phẩm, trong đó các nguồn lực NN và ký hiệu được tích hợp để kiến tạo ý nghĩa của thông điệp về sản phẩm và thương hiệu: đây không chỉ là một loại bánh mì gối ngàn lớp thông thường mà còn là một sản phẩm mang đến cảm xúc tích cực, tình yêu thương (love). Tên tiệm bánh được thể hiện thông qua cả tiếng Anh và tiếng Nhật nhằm định vị chất lượng và tiêu chuẩn của sản phẩm. Yếu tố đa phương thức được thể hiện qua hình ảnh cận cảnh bánh mì xếp lớp, trực tiếp xác nhận đặc điểm "ngàn" (lớp) bằng một ký hiệu hữu hình. Sự tổng hòa của các nguồn lực NN, hình ảnh và văn hóa đã tạo ra một thông điệp marketing sáng tạo. Nếu phân tích hình ảnh quảng cáo từ góc độ chuyển mã, có lẽ hình ảnh này sẽ chỉ được xác định có sự pha trộn giữa mã tiếng Việt "Bánh mì gối ngàn" và mã tiếng Anh (love), có sự trộn mã Việt - Anh - Nhật và phần hình ảnh có thể sẽ bị bỏ qua.

Trong khuôn khổ của một bài viết có tính dẫn nhập này, chúng tôi chưa thể tiến hành khảo sát trên nhiều

phương diện của đời sống và giao tiếp, và vì vậy, để làm rõ hơn nữa về CNLH, chúng tôi chọn phân tích trường hợp hai tiêu đề bài hát làm minh họa cho xu hướng CNLH đang thịnh hành. Có thể thấy rằng, bên cạnh các tiêu đề hoàn toàn bằng tiếng Việt hay tiêu đề hoàn toàn bằng tiếng Anh thì gần đây, một số các ca khúc được các nghệ sĩ Việt Nam sáng tác hay biểu diễn nhưng được đặt tiêu đề "khác lạ", sáng tạo, cá tính, chẳng hạn như *See tình* (Hoàng Thùy Linh), *Bắc Bling* (Hòa Minzy), *Bê trap* (Trang Pháp), *So đậm* (Phương Ly, Châu Bùi, Muội, và Vũ Thảo My), *Saigontey* (Tlinh), *Sống như z* (The Flob, Tài Smile), *Khóc block* (Phùng Khánh Linh), *Seenderalla* (Chi Xê), *Mộng mee* và *Mộng yu* (Amee)... Các bài hát này xuất hiện trong giai đoạn âm nhạc Việt có những thay đổi lớn về phong cách, với đặc trưng của việc kết hợp các yếu tố văn hóa và âm nhạc truyền thống với âm thanh điện tử và các trào lưu âm nhạc hiện đại. Điểm chung của các tiêu đề này là xét cấu tạo, chúng thường có sự lai tạp, pha trộn yếu tố tiếng Việt với yếu tố tiếng Anh, có nguồn gốc trong tiếng Anh hoặc đồng âm trong tiếng Anh để tạo thành một tiêu đề độc đáo, dễ nhớ và có tính lan truyền cao. Có thể thấy, các tiêu đề này được sáng tạo theo cách mà thường hay gọi là "chơi chữ", kiểu "chơi chữ" với nhiều NN, sử dụng một nguồn lực vượt ra khỏi ranh giới của một NN để tạo nghĩa và tạo ra hiệu quả giao tiếp tối đa. Chúng cũng không phải là sản phẩm của chuyển mã hay trộn mã vì sự khác biệt lớn nhất nằm ở giả định về cấu trúc tâm lý của người dùng. Chuyển mã hay trộn mã giả định người dùng có hai hay nhiều hơn hai hệ thống độc lập và hành vi chuyển mã và trộn mã xảy ra khi người nói "chuyển đổi" giữa hai hệ thống này. Trong khi đó, theo Li Wei, CNLH giả định rằng người dùng có một hệ thống tích hợp duy nhất bao gồm tất cả các nguồn lực (NN, ký hiệu, văn hóa) và CNLH là hành vi vận dụng nguồn lực này một cách tổng thể. Ngoài ra, CNLH chú trọng vào mục đích kiến tạo ý nghĩa vượt ra ngoài khuôn khổ NN đơn thuần trong khi chuyển mã hay trộn mã chỉ thường nhằm thể hiện "tính đánh dấu" hoặc bù đắp cho sự thiếu hụt từ vựng hay các yếu tố NN của người dùng.

Hãy cùng xét ví dụ tiêu đề "*Bắc Bling*". Tiêu đề này gồm hai thành phần từ hai hệ thống NN khác nhau: *Bắc* (Tiếng Việt) + *Bling* (Tiếng Anh). Chủ đề bài hát nói về tỉnh Bắc Ninh, trong đó yếu tố Bắc trong tên gọi được giữ nguyên, nhưng yếu tố Bling trong tiếng Anh lại mang ý nghĩa lấp lánh, đồng thời có cách phát âm gần giống với "Ninh". Nhờ vậy, cách đặt tiêu đề "*Bắc Bling*" vừa tạo sự độc đáo, thu hút giới trẻ, vừa mang một ý nghĩa đặc biệt, thể hiện mong muốn đưa hình ảnh Bắc Ninh tươi đẹp, lấp lánh và

tỏa sáng vào âm nhạc. Đây chính là một ví dụ điển hình của CNLH: người dùng NN không bị giới hạn bởi ranh giới các NN riêng biệt mà đã vận dụng nguồn lực đa ngữ trong một đơn vị giao tiếp duy nhất (tiêu đề) để tạo ra ý nghĩa mới. Hành động sáng tạo mang tính tức thời này không cần đến một khuôn mẫu cố định nào nhưng đã đem lại hiệu quả rất cao trong việc xây dựng bản sắc cho sản phẩm âm nhạc. Toàn bộ nguồn lực NN và ký hiệu (chính là các hình ảnh trong MV ca nhạc) đã hoàn thành được mục tiêu tạo ra ý nghĩa cho một sản phẩm âm nhạc ấn tượng và độc đáo.

Trong số các tiêu đề bài hát, chúng tôi nhận thấy tiêu đề "Bê Trap" cũng có thể coi là một ví dụ điển hình cho việc CNLH nhằm kiến tạo ý nghĩa và thể hiện bản sắc bằng cách tích hợp các nguồn lực NN, văn hóa và phương thức khác nhau. Đầu tiên, nguồn lực được vận dụng rõ ràng nhất có thể nhận thấy là nguồn lực đa ngữ. Câu cuối trong bài hát này là: "Đừng bước lại đây đừng đừng đừng bước lại đây/ Đừng nắm bàn tay kéo anh sẽ bị thương đấy (yah)/ Đừng bước lại đây mình chỉ là bạn hôm nay/ Rồi em mời anh bê trap/ In my wedding day". Như vậy, "bê trap" là một trong những ca từ trong bài hát. Cụm từ này trong tiếng Việt để chỉ một nghi thức quan trọng trong lễ ăn hỏi truyền thống Việt Nam. Nhưng trong tiêu đề bài hát, "trap" lại được viết không dấu, mà "trap" trong tiếng Anh lại nghĩa là cái bẫy. Trên mạng xã hội, các từ lóng "trap boy", "trap girl" thường ám chỉ những người có ý định lừa gạt người khác vào một mối quan hệ khiến người bị đánh lừa, mất lòng tin và đau khổ. Trong tiếng Anh, "Trap" còn là từ để chỉ một thể loại âm nhạc Hip-hop mạnh mẽ, có nguồn gốc từ miền Nam nước Mỹ (Atlanta) cuối thập niên 90, và hiện nay đã mở rộng chủ đề và kết hợp đa dạng với nhạc điện tử, tạo nên sức hút lớn trong giới trẻ toàn cầu. Điều độc đáo là bài hát này cũng được sáng tạo theo thể loại âm nhạc này. Khi phát âm nhanh, "Bê Trap" còn nghe gần giống như "Betray" (phản bội) trong tiếng Anh, tạo ra ý nghĩa ẩn dụ về sự phản bội trong tình yêu/cuộc sống. Như vậy, vượt ra khỏi nguồn lực đa ngữ và có sử dụng thêm cả các nguồn lực đa phương thức và nguồn lực ký hiệu (âm thanh, hình ảnh trong MV), CNLH đã giúp kiến tạo ý nghĩa: một bài hát theo phong cách nhạc trap để nói về sự phản bội trong tình yêu nhưng có thể dùng âm nhạc thời thượng để vượt qua cái bẫy tình đó. Rõ ràng, phải vận dụng một hệ thống nguồn lực mới có thể lý giải được hành động sáng tạo mang tính tức thời không theo khuôn mẫu này và tiếp cận nghĩa đích thực mà người sáng tạo tiêu đề muốn truyền tải. CNLH thực sự đã làm cho tiêu đề này đạt được mục đích chính là kiến tạo ý nghĩa sáng tạo và thẩm mỹ của bài hát.

5. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh hậu đa ngữ xã hội, lý thuyết "siêu đa dạng" nhận được sự quan tâm sâu sắc của các nghiên cứu NNHXH trên thế giới. Trong lý thuyết siêu đa dạng đó, CNLH là một khái niệm được thảo luận rộng rãi, cung cấp cho giới học giới khung lý thuyết và khung phương pháp luận tương đối hiệu quả để nhận diện cách thức mà người đa ngữ giao tiếp và thực hành các tương tác xã hội thông qua NN. Xuất phát từ việc chỉ được coi là phương pháp hay chiến lược dạy học song ngữ mang lại những hiệu quả nhất định trong, khung phân tích theo lý thuyết CNLH đã dần dần góp phần mở rộng các khái niệm vốn có như chuyển mã, trộn mã, đồng thời khiến các nhà nghiên cứu nhìn nhận lại quan niệm đã có về NN và vai trò của NN trong bối cảnh xã hội có nhiều sự thay đổi và dịch chuyển vô cùng phức tạp. Do vậy, có thể khẳng định rằng CNLH thực sự là một hướng nghiên cứu thú vị cần được tiếp tục theo đuổi trong các nghiên cứu trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Li W., "Linguistic (super) diversity, post-multilingualism and Translanguaging moments," in Creese A., Blackledge A. (Eds.), *The Routledge handbook of language and superdiversity An Interdisciplinary Perspective*, Routledge, 16-29, 2018.
- [2]. Vertovec S., "Super-diversity and its implications," *Ethnic and Racial Studies*, 30(6), 1024-1054, 2007. doi:10.1080/01419870701599465
- [3]. Trần Thị Hồng Hạnh, "Tính di động của ngôn ngữ: góc nhìn từ ngôn ngữ học xã hội (nghiên cứu trường hợp một số biến thể phương ngữ trong tiếng Việt hiện nay)," *Tạp chí Ngôn ngữ*, 1, 15-25, 2024.
- [4]. Baker C., *Foundations of bilingual education and bilingualism* (3rd ed.). Multilingual Matters LTD, Clevedon, 2001.
- [5]. Williams C., *Arfarniad o ddulliau dysgu ac addysgu yng nghyd-destun addysg uwchradd ddwyieithog [An evaluation of teaching and learning methods in the context of bilingual secondary education]*. Unpublished doctoral dissertation, University of Wales, Bangor, UK, 1994.
- [6]. Fuster C., Antera S., Munhall B., "Translanguaging as an official support measure for newly arrived students in Sweden," *Journal of Multilingual and Multicultural Development*, 47(1), 645-659, 2024. doi: 10.1080/01434632.2024.2401099.
- [7]. Nguyễn Văn Khang, *Ngôn ngữ học xã hội*. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 2012.
- [8]. Muysken P., *Bilingual speech: A typology of code-mixing*. Cambridge University Press, Cambridge, 2000.
- [9]. Baker C. R. Wright W., *Foundations of Bilingual Education and Bilingualism* (7th ed.). Multilingual Matters, Bristol, 2021.

- [10]. García O., *Bilingual Education in the 21st Century: Global Perspective*. Wiley-Blackwell, Oxford, 2009.
- [11]. García O., "Education, Multilingualism and Translanguaging in the 21st Century," In T. Skutnabb-Kangas, R. Phillipson, A. K. Mohanty, & M. Panda (Eds.), *Social Justice through Multilingual Education*, 140-158. Multilingual Matters, Clevedon, 2009.
- [12]. García O., Li W., *Translanguaging: Language, Bilingualism, and Education*. Palgrave Macmillan, London, 2014.
- [13]. Canilao M. L. E. N., De Los Reyes R. A., *Translanguaging for Empowerment and Equity: Language Practices in Philippine Education and Other Public Spaces*. Springer Nature Singapore, 2025.
- [14]. Garcia M. H., "Middle school Arabic-speaking teacher and students engaging in reading, analysis, and evaluation of sources through translanguaging in social studies inquiry," *Linguistics and Education*, 89, 101449, 2025. doi: 10.1016/j.linged.2025.101449.
- [15]. Halliday M. A. K., "Towards a language-based theory of learning," *Linguistics and Education*, 5(2), 93-116, 1993. doi:10.1016/0898-5898(93)90026-7.
- [16]. Lee J.W., "Translanguaging research methodologies," *Research Methods in Applied Linguistics*, 1(1), 2022. doi: 10.1016/j.rmal.2022.100004.
- [17]. Li W., "Translanguaging as a practical theory of language," *Applied Linguistics*, 39(1), 9-30, 2018. doi: 10.1093/applin/amx039.
- [18]. Li W., Prem P., Jerry W. L., Ofelia G., *The Handbook of Translanguaging*. Wiley-Blackwell, UK, 2025.
- [19]. Li W., "Moment analysis and translanguaging space: Discursive construction of identities by multilingual Chinese youth in Britain," *Journal of Pragmatics*, 43, 1222-1235, 2011. doi: 10.1016/j.pragma.2010.07.035.
- [20]. Li W., "Multi-competence and the translanguaging instinct," in Cook V. and Li W. (eds), *The Cambridge handbook of linguistic multi-competence*. Cambridge: Cambridge University Press, 533-543, 2016.
- [21]. Nguyen Dung T., *Vietnamese Students' Translanguaging in a Bilingual Context: Communications within a Student Organization at a U.S. University*. Doctor of Philosophy (Curriculum and Instruction), University of North Texas, August 2018.
- [22]. Trần Thị Thanh Phúc, "Vai trò của tiếng mẹ đẻ trong lớp học tiếng Anh thương mại nhìn từ góc độ văn hóa xã hội," *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia Nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ và quốc tế học tại Việt Nam*, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, 300-310, 2018.
- [23]. Lâm Q. Đ., Phan T. N. L., Nguyễn T. T., "Sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ dạy - học cho sinh viên khối ngành công nghệ - kỹ thuật tại Việt Nam: thách thức và đề xuất," *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài*, 38(5), 53-74, 2022. doi: 10.25073/2525-2445/vnufs.4869.
- [24]. Phạm Trung Kiên, Vu Thi Hong Van, "Vietnamese EFL secondary teachers' translanguaging use and their perceptions," *HCMCOUJS-Social Sciences*, 13(2), 37-54, 2023.
- [25]. Phạm Thị Khai Hoan, Vu Thi Phuong Anh, "Translanguaging in English teaching in higher education," *Hong Bang International University Journal of Science*, 5, 93-102, 2023. doi: 10.59294/HIUIS.VOL.5.2023.553.
- [26]. Hoa T.M. Nguyen, Hang T. Thu Nguyen, Lisa Gilanyi, Trang Hong Hoang, Xuesong (Andy) Gao, "Content Language Integrated Learning (CLIL): Teachers' metacognitive understanding of pedagogical translanguaging," *Learning and Instruction*, 97, 102085, 2025. doi: 10.1016/j.learninstruc.2025.102085.
- [27]. Ngo Cong Lem, "Intuitive to strategic translanguaging: Insights from Vietnamese EFL class-rooms," *Profile: Issues in Teachers' Professional Development*, 27(1), 151-167, 2025. doi:10.15446/profile.v27n1.116309.
- [28]. Chau Nguyen Hoang Long, Duong Thi Kim Oanh, "The translanguaging approach in EFL speaking: A synthesis of key issues and future directions," *Thai Nguyen University Journal of Science and Technology*, 230 (12), 45 - 56, 2025.
- [29]. Châu Nguyễn Hoàng Long, Trần Quốc Thao, "Phương pháp tiếp cận chuyển ngữ trong lớp học nói tiếng Anh: Xu hướng mới trong dạy ngôn ngữ," *Tạp chí Khoa học giáo dục kỹ thuật, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh*, 2025. doi: 10.54644/jte.2025.1683.
- [30]. Bùi Việt Thu, "Nghiên cứu thăm dò về quan điểm và thực hành chuyển ngữ của giảng viên trong lớp học Emi tại một trường Đại học ở Hà Nội," *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội*, 122, 42-49, 2024. doi: 10.59266/houjs.2024.510.
- [31]. Trang Thi Thuy Nguyen, "Translanguaging as trans-identity: The case of ethnic minority students in Vietnam," *Lingua*, 222, 39-52, 2019. doi: 10.1016/j.lingua.2019.02.010.

AUTHOR INFORMATION

Tran Thi Hong Hanh

Faculty of Linguistics and Vietnamese Studies, University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Hanoi, Vietnam